

Số: 51 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
THUYẾT MINH KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2021

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 2551/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 05/11/2021 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2021; trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1084/STNMT-VPĐKĐ ngày 17/3/2022, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung cụ thể như sau:

Phần I
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện

- Đối với cấp tỉnh:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện công tác thống kê theo đúng quy định. Ngày 10/11/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 5445/STNMT-QLĐĐ về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2021 gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2021.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức các cuộc họp giao ban để giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện ở các địa phương, đơn vị liên quan. Ngày 09/02/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục có Công văn số 478/STNMT-VPĐKĐ về việc đẩy nhanh và hoàn thiện công tác thống kê đất đai năm 2021 để đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố đã có văn bản chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban liên quan của huyện và UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện công tác

thống kê đất đai năm 2021 theo đúng tinh thần chỉ đạo của tỉnh.

- Cấp xã: UBND xã đã giao nhiệm vụ cho cán bộ địa chính trực tiếp thực hiện công tác thống kê đất đai trên địa bàn; đối với một số địa phương, phần lớn là các xã miền núi, UBND xã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện công tác này.

2. Nguồn tài liệu phục vụ thống kê đất đai năm 2021

- Số liệu, bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Số liệu và bản đồ thống kê đất đai năm 2020;

- Bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2000, 1/5000;

- Bản đồ, số liệu đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác được hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2021 tại 173 xã, phường, thị trấn đã được tổng hợp trên phần mềm TKDesktop (offline) và phần mềm Tkonline (trực tuyến) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2021 của 13 huyện, thị xã, thành phố đã được tổng hợp trực tiếp trên phần mềm Tkonline về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đánh giá độ tin cậy của các loại tài liệu

Tất cả các nguồn tài liệu nêu trên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, thống nhất đưa vào sử dụng nên có độ chính xác tương đối cao.

4. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai năm 2021

- Việc thống kê đất đai được thực hiện trực tiếp từ cấp xã, sản phẩm của cấp xã được cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra, tổng hợp thành cấp huyện; cấp tỉnh tiếp nhận kiểm tra sản phẩm từ cấp huyện và tổng hợp thành cấp tỉnh.

- Kết quả thống kê của cấp tỉnh dựa theo kết quả thống kê của cấp huyện được thực hiện trên phần mềm Tkonline trực tuyến về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh gồm các biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 11/TKĐĐ;

- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình

hình biên động đất đai của địa phương, lập các biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ, 15/TKĐĐ;

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2021 cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu thống kê năm 2020 và số liệu kiểm kê năm 2019;

- Quá trình thực hiện từ tổng hợp đến xử lý số liệu, kết quả báo cáo được thực hiện nhanh chóng, kịp thời; đảm bảo tính phản ánh trung thực hiện trạng sử dụng đất và tuân thủ đúng theo quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Phần II

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

A. Hiện trạng sử dụng đất

Sau khi các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2021 và báo cáo số liệu cho cấp tỉnh. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Quảng Ngãi giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tổng hợp số liệu, cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên trên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2021 là: **515.524,8** ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp : **455.409,7** ha;
- Đất phi nông nghiệp : **56.631,5** ha;
- Đất chưa sử dụng : **3.483,6** ha.

I. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất

1. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng:

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN): **515.524,8** ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: **455.409,7** ha, chiếm 88,34% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 170.821,3 ha, chiếm 33,14% so với DTTN;

+ Đất lâm nghiệp: 282.939,1 ha, chiếm 54,88% so với DTTN;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1.093,7 ha, chiếm 0,21% so với DTTN;

+ Đất làm muối: 120,8 ha, chiếm 0,02% so với DTTN;

+ Đất nông nghiệp khác: 437,8 ha, chiếm 0,08% so với DTTN.

- Đất phi nông nghiệp: **56.631,5** ha, chiếm 10,99% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất ở: 12.067,9 ha, chiếm 2,34% so với DTTN;

+ Đất chuyên dùng: 26.038,5 ha, chiếm 5,05% so với DTTN;

- + Đất cơ sở tôn giáo: 148,1 ha, chiếm 0,03% so với DTTN
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 90,0 ha, chiếm 0,02% so với DTTN;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4.835,1 ha, chiếm 0,94% so với DTTN;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 12.523,6 ha, chiếm 2,43% DTTN;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 923,8 ha, chiếm 0,18% DTTN;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 4,5 ha.
- Đất chưa sử dụng: **3.483,6** ha, chiếm 0,68% so với DTTN.

Trong đó:

- + Đất bằng chưa sử dụng: 3.026,6 ha, chiếm 0,59% so với DTTN;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 417,3 ha, chiếm 0,08% so với DTTN;
- + Đất núi đá không có rừng cây: 39,7 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Diện tích đất nông nghiệp: 297.172,4 ha, chiếm 65,25% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 11.675,4 ha, chiếm 20,62% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

b) Đối với tổ chức kinh tế:

- + Diện tích đất nông nghiệp: 11.914,2 ha, chiếm 2,62% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.544,1 ha, chiếm 11,56% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Đối với cơ quan đơn vị của nhà nước:

- + Diện tích đất nông nghiệp: 4.426,5 ha, chiếm 0,97% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.386,2 ha, chiếm 11,28% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

d) Đối với tổ chức sự nghiệp công lập:

- + Diện tích đất nông nghiệp: 112.808,9 ha, chiếm 24,77% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 892,5 ha, chiếm 1,58% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

đ) Đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 606,9 ha, chiếm 1,07% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

e) Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo:

- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 238,1 ha, chiếm 0,42% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý:

a) UBND cấp xã:

- Diện tích đất nông nghiệp: 20.567,8 ha, chiếm 4,52% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 17.765,3 ha, chiếm 31,37% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 3.479,5 ha, chiếm 99,88% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng.

b) Tổ chức phát triển quỹ đất:

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 56,4 ha, chiếm 0,1% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 4,2 ha, chiếm 0,12% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng.

c) Cộng đồng dân cư và tổ chức khác:

- Diện tích đất nông nghiệp: 8.519,9 ha, chiếm 1,87% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 12.466,5 ha, chiếm 22,01% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

4. Cơ cấu diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp huyện:

STT	Tên huyện, thành phố	Diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)	Tỷ lệ % so với diện tích tự nhiên của tỉnh (%)
1	TP Quảng Ngãi	15.734,8	3.05
2	Huyện Bình Sơn	46.685,2	9.06
3	Huyện Trà Bồng	76.040,7	14.75
4	Huyện Sơn Tịnh	24.386,1	4.73
5	Huyện Tư Nghĩa	20.560,8	3.99
6	Huyện Sơn Hà	72.826,3	14.13
7	Huyện Sơn Tây	38.563,7	7.48
8	Huyện Minh Long	23.729,7	4.60
9	Huyện Nghĩa Hành	23.448,6	4.55
10	Huyện Mộ Đức	21.408,2	4.15
11	Thị Xã Đức Phổ	37.305,3	7.24
12	Huyện Ba Tơ	113.795,7	22.07
13	Huyện Lý Sơn	1.039,9	0.20

B. Tình hình, nguyên nhân biến động đất đai

- Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2021 là: 515.524,8 ha

- Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2020 là: 515.524,8 ha

- Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2019 là: 515.524,8 ha

Như vậy, tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn tỉnh **không** thay đổi so với diện tích thống kê đất đai năm 2020 và diện tích kiểm kê đất đai năm 2019.

I. Tình hình biến động của các loại đất

1. Đối với đất nông nghiệp

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 455.409,7 ha;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 455.561,8 ha;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 455.406,2 ha.

Như vậy, tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 152,1 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 3,5 ha so với thống kê đất đai năm 2020, cụ thể theo số liệu chuyển các loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa:

- Diện tích đất trồng lúa thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 43.507,9 ha;

- Diện tích đất trồng lúa trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 43.465,1 ha;

- Diện tích đất trồng lúa thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 43.412,7 ha;

Như vậy, diện tích đất trồng lúa thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 42,8 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 95,2 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 131,2 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 12,0 ha; đất ở tại đô thị 7,4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,7 ha; đất an ninh 2,4 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,7 ha; đất có mục đích công cộng 12,2 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,9 ha và giảm khác 94,9 ha.

+ Tăng khác 226,4 ha (*do cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*).

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 51.963,9 ha;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 51.778,3 ha;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 51.706,0 ha;

Như vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 185,6 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 257,9 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 225,4 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 48,1 ha; Đất ở tại đô thị 1,3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,6 ha; đất an ninh 0,6 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,4 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,4 ha; đất có mục đích công cộng 8,4 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,3 ha và giảm khác 164,3 ha.

+ Tăng khác 483,3 ha (do cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 75.346,5 ha;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 75.678,1 ha;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 75.652,2 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 331,6 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 305,6 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 513,8 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 16,1 ha; đất ở tại đô thị 1,1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,3 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,5 ha; đất có mục đích công cộng 47,3 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,0 ha và giảm khác 437,2 ha.

+ Tăng khác 208,2 ha (do cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

d) Đất rừng sản xuất:

- Diện tích đất rừng sản xuất thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 157.190,9ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 157.234,7 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 157.209,2ha;

Như vậy, diện tích đất rừng sản xuất thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 43,8 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 18,3 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 19,3 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 3,0 ha (*xây dựng điểm định canh định cư Tà Dô, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây*); Đất có mục đích công cộng 16,1 ha (*xây dựng các công trình thủy điện: Nước Long, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ; Thủy điện Sơn Trà 1 tại các xã Sơn Tinh, Sơn Lập; Thủy điện Đăk Ba tại các xã Sơn Mùa, Sơn Bua, huyện Sơn Tây; Thủy điện Trà Phong tại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà; Công trình kè Sông Rin, huyện Sơn Hà; Đập Nước Đọt, đập Nước Cam tại xã Ba Bích, huyện Ba Tơ; Hệ thống cấp nước sạch phục vụ Khu dân cư Sa Huỳnh tại phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ; Hồ chứa nước Hóc Tùng tại xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh; Xây dựng đường từ KDC Ra Pân đến KHC Long Vót xã Sơn Long, huyện Sơn Tây...*); đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha (*xây dựng công trình Nghĩa trang nhân dân Bông Giang, tại xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh*).

+ Tăng khác 1,0 ha.

đ) Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích đất rừng phòng hộ thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 125.748,3 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 125.754,2 ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 125.752,9 ha.

Như vậy, diện tích đất rừng phòng hộ thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 5,9 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 4,5 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 7,3 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 7,1 ha (*thực hiện công trình thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu và xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ*) và giảm khác 0,2 ha.

+ Tăng khác 2,8 ha (*xác định lại ranh giới đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất để thực hiện giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã Long Sơn, huyện Minh Long. Ranh giới rừng phòng hộ sau khi được xác định lại đúng với bản đồ quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*).

e) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 1.093,7 ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 1.084,3 ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 1.083,3 ha.

Như vậy, diện tích đất nuôi trồng thủy sản thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 9,4 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 10,4 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó: Tăng khác 14,2 ha và giảm khác 3,8 ha (do cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

f) Đất làm muối:

- Diện tích đất làm muối thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 120,8 ha;

- Diện tích đất làm muối trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 120,7 ha;

- Diện tích đất làm muối thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 120,7 ha.

Như vậy, diện tích đất làm muối thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 0,1 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 0,1 ha so với thống kê đất đai năm 2020 do tăng khác.

g) Đất nông nghiệp khác:

- Diện tích đất nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 437,8 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 446,5 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 469,3 ha.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 8,7 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 31,5 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó: Giảm khác 31,9 ha và tăng khác 0,4 ha.

2. Đối với đất phi nông nghiệp

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 56.631,5 ha;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 56.374,3 ha;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 56.554,0 ha;

Như vậy, tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 257,2 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 77,5 ha so với thống kê đất đai năm 2020; cụ thể theo số liệu chuyển các loại đất như sau:

a) Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích đất ở tại nông thôn thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 9.938,3ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 10.308,3 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 9.852,3ha;

Như vậy, diện tích đất ở tại nông thôn thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 369,9 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 86,0 ha so với thống kê đất đai năm 2020; trong đó:

+ Giảm 10,5 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha (*xây dựng kho bạc nhà nước huyện Sơn Tây*); Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,3 ha (*mở rộng cụm công nghiệp xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà*); Đất có mục đích công cộng 0,3 ha và giảm khác 9,8 ha (*cập nhật lại bản đồ địa chính của dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính đã được nghiệm thu trong năm 2021 trên địa bàn huyện Sơn Tịnh*).

+ Tăng 96,5 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 12,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 48,1 ha; đất trồng cây lâu năm 16,1 ha; đất rừng sản xuất 3,0 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,6 ha; đất có mục đích công cộng 2,4 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,1 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,1 ha (*thực hiện các dự án: Khu dân cư và Chợ đường Mường tại xã Đức Phú; Khu dân cư Phú Lộc, Khu dân cư Đồng Nà tại xã Đức Phong; Khu tái định cư thuộc dự án Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đá Bạc, xã Đức Nhuận; Khu dân cư phía Đông Chợ Văn Bàn, xã Đức Chánh, khép kín khu dân cư để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tại xã Đức Lân, huyện Mộ Đức; Khu tái định cư Phú An và khu tái định cư Hiệp Sơn, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức; Đầu tư khẩn cấp dự án tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng tại bãi chôn lấp rác Nghĩa Kỳ tại xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành; Khu dân cư số 3, Gò Bằng xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa; Điểm dân cư xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh; Điểm định canh định cư Tà Đô, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây; Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Bình Sơn...*) và tăng khác 13,8 ha (*cập nhật lại bản đồ địa chính của dự án đo đạc, lập bản đồ địa*

chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính đã được nghiệm thu trong năm 2021 trên địa bàn huyện Sơn Tịnh).

* Nguyên nhân đất ở tại nông thôn giảm 369,9 ha so với kiểm kê đất đai năm 2019: do chuyển diện tích từ đất ở tại nông thôn thành đất ở tại đô thị của các xã: Phổ Hòa, Phổ Vinh, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Thạnh thành các phường: Phổ Hòa, Phổ Vinh, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Thạnh để thành lập thị xã Đức Phổ; sáp nhập xã Bình Thới vào thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn; sáp nhập một phần diện tích xã Ba Chùa vào thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, được thực hiện theo Nghị Quyết 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/1/2020 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị Hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi; số liệu này đã cập nhật trong thống kê đất đai 2020.

b) Đất ở tại đô thị:

- Diện tích đất ở tại đô thị thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 2.129,6 ha;

- Diện tích đất ở tại đô thị trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 1.582,9 ha;

- Diện tích đất ở tại đô thị thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 2.117,1 ha;.

Như vậy, diện tích đất ở tại đô thị thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 546,7 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 12,5 ha so với thống kê đất đai năm 2020; trong đó:

+ Giảm 3,2 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,3 ha; Đất có mục đích công cộng 0,5 ha (*thực hiện đất các công trình công cộng trong dự án Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi*); giảm khác 2,5 ha.

+ Tăng 15,7 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 7,4 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,3 ha; đất trồng cây lâu năm 1,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 1,2 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,1 ha (*xây dựng khu dân cư lôm tổ 9, phường Nghĩa Chánh; Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Nghĩa Lộ; chuyển mục đích đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất ở tại đô thị để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi; Khu dân cư phía Tây công an huyện Tư Nghĩa, Khu dân cư chính trang đô thị An Điền Phát, huyện Tư Nghĩa; Khu dân cư Gò Dếp, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà; Khu dân cư Nam cầu Vĩnh Phú, Khu tái định cư (bổ sung) thuộc Dự án Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức; Khu dân cư phía Nam Kho bạc Nhà nước tại thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức; Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn của các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức...*) và tăng khác 4,5 ha.

Nguyên nhân tăng, giảm khác: thống kê đất đai năm 2020 xác định chưa đúng hiện trạng sử dụng đất. Nay xác định lại đúng thực tế đất ở tại đô thị trên địa bàn thị xã Đức Phổ.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 188,9 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 186,5 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 186,7 ha.

Như vậy, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 2,4 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 2,2 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Tăng 6,2 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,7 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha; đất trồng cây lâu năm 4,3 ha; đất ở tại nông thôn 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 0,2 ha (*xây dựng kho bạc nhà nước tại xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây; Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tại thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng; Công trình Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang, huyện Ba Tơ*) và tăng khác 0,2 ha (*xác định lại ranh giới của trụ sở UBND các xã Tịnh Bình, Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh*).

+ Giảm khác 4,0 ha: Do xác định lại diện tích các loại đất trên địa bàn xã Bình Trị, huyện Bình Sơn. Tại khoanh đất số 1703 được xác định nhằm loại đất trên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 là đất TSC. Năm 2021, sau khi thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn xã thì khoanh đất trên thuộc các loại đất công ích do UBND xã sử dụng tại tờ bản đồ địa chính số 54.

d) Đất quốc phòng:

- Diện tích đất quốc phòng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 726,3 ha;

- Diện tích đất quốc phòng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 725,9 ha;

- Diện tích đất quốc phòng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 727,3 ha;

Như vậy, diện tích đất quốc phòng thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 0,4 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 1,0 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Do giảm khác 1,0 ha (*cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Phổ Phong 0,4 ha và phường Phổ Minh 0,6 ha, thị xã Đức Phổ được thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng*

Ngãi).

đ) Đất an ninh:

- Diện tích đất an ninh thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 52,8 ha;
- Diện tích đất an ninh trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 49,7 ha;
- Diện tích đất an ninh thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 49,7 ha.

Như vậy, diện tích đất an ninh thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 3,1 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và thống kê đất đai năm 2020. Do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,4 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,6 ha; đất có mục đích công cộng 0,1 ha (*Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức, tại thị trấn Mộ Đức theo Quyết định 590/QĐ-UBND, ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*).

e) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 1.205,3 ha;
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 1.200,3 ha;
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 1.202,7 ha;

Như vậy, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 5,0 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 2,6 ha so với thống kê đất đai năm 2020; trong đó:

+ Giảm 3,0 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,6 ha; Đất ở tại đô thị 0,1 ha; Đất có mục đích công cộng 0,2 ha và giảm khác 2,0 ha.

+ Tăng 5,6 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha; đất trồng cây lâu năm 1,3 ha; đất ở tại đô thị 0,3 ha; đất có mục đích công cộng 0,2 ha (*do xây dựng, mở rộng các trường THCS Long Mai, trường Tiểu học Long Mai II, trường Mẫu giáo Long Môn, trường THCS Thanh An, huyện Minh Long; Trường THCS Sơn Dung, trường THCS Sơn Bua, huyện Sơn Tây; Trường mầm non Phổ Châu, thị xã Đức Phổ; Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Hương Trà, huyện Trà Bồng; Trung tâm bảo tồn văn hóa Hre tại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà...*) và tăng khác 3,3 ha (*do cập nhật lại diện tích đất thể thao ở xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa và cập nhật lại ranh giới đất xây dựng công trình sự nghiệp theo thực tế hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn các huyện Sơn Tịnh, Bình Sơn và thị xã Đức Phổ*).

f) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thống kê đến ngày

31/12/2021 là: 3.580,5 ha;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 3.603,3 ha;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 3.607,8 ha;

Như vậy, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 22,8 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 27,3 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 32,6 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,1 ha và giảm khác 32,5 ha.

+ Tăng 5,3 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,7 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,4 ha; đất trồng cây lâu năm 1,5 ha; đất ở tại nông thôn 0,3 ha; đất có mục đích công cộng 0,1 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,1 ha (*xây dựng nhà máy sản xuất thùng Carton tại Cụm Công nghiệp Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức; Cửa hàng xăng dầu Thiên Long tại thị trấn La Hà, Trung tâm bảo trì và sửa chữa ô tô Thảo Thịnh, đất thương mại dịch vụ trong Khu dân cư chỉnh trang đô thị An Điền Phát, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa; Mở rộng cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà...*) và tăng khác 1,3 ha (*xác định lại ranh giới theo thực tế của nhà máy nước tại xã Nghĩa Thuận và nhà máy gạch xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa*).

g) Đất có mục đích công cộng:

- Diện tích đất có mục đích công cộng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 20.284,7 ha;

- Diện tích đất có mục đích công cộng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 20.057,9 ha;

- Diện tích đất có mục đích công cộng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 20.170,1 ha;

Như vậy, diện tích đất có mục đích công cộng thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 226,8 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 114,6 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 96,0 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 2,4 ha; đất ở tại đô thị 1,2 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất An ninh 0,2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha và giảm khác 91,8 ha.

+ Tăng 210,6 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 12,2 ha (*xây dựng đường từ KDC Ra Pân đến KDC Long Vót xã Sơn Long, huyện Sơn Tây; Thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu; Công trình đập Nước Đọt, đập Nước Cam tại xã Ba Bích, huyện Ba Tơ; Hạ tầng kỹ thuật trong các khu dân cư: Khu dân cư phía Tây công an huyện Tư Nghĩa, Khu dân cư chỉnh trang*

đô thị An Điền Phát, Khu dân cư số 3, Gò Bằng, xã Nghĩa Hiệp; Hồ chứa nước Hồ Tạc, Cầu Sông Cù, xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa; Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi); đất trồng cây hàng năm khác 8,4 ha; Đất trồng cây lâu năm 47,3 ha; đất rừng sản xuất 16,1 ha; đất rừng phòng hộ 7,1 ha (thực hiện công trình thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu và xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ); đất ở nông thôn 0,3 ha; đất ở đô thị 0,5 ha; đất xây dựng công trình nghiệp 0,2 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,3 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 26,3 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,7 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,3 ha và tăng khác 88,9 ha (thực hiện dự án dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang cải tạo đồng ruộng trên địa bàn huyện Tư Nghĩa).

h) Đất cơ sở tôn giáo:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 148,1 ha;
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 144,7 ha;
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 147,9 ha;

Như vậy, diện tích đất cơ sở tôn giáo thống kê đến ngày 31/12/2021 tăng 3,4 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và tăng 0,2 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Tăng 0,4 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha (Mở rộng Chùa Thiên Phước tại phường Phổ Văn, thị xã Đức Phổ; mở rộng cơ sở thờ tự Giáo xứ Lý Sơn và mở rộng thánh thất Hội thánh truyền giáo cao Đài Họ Đạo Lý Sơn tại huyện Lý Sơn) và tăng khác 0,1 ha (xác định lại ranh giới sử dụng đất theo thực tế trên địa bàn xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh).

+ Giảm khác 0,2 ha (xác định lại ranh giới đất tôn giáo theo thực tế hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh và thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành).

k) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 90,0ha;
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 91,1 ha;
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 91,1ha;

Như vậy, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 1,1 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và thống kê đất đai

năm 2020. Do giảm khác 1,1 ha.

l) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 4.835,1 ha;

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 4.860,1 ha;

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 4.857,3 ha;

Như vậy, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 25,0 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 22,2 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 35,0 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,2 ha; Đất có mục đích công cộng 0,3 ha và giảm khác 34,5 ha.

+ Tăng 12,8 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,9 ha; đất trồng cây lâu năm 5,0 ha; đất rừng sản xuất 0,2 ha (*do thực hiện các công trình Nghĩa Trang nhân dân thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa; Nghĩa trang nhân dân Bông Giang tại xã Tịnh Đông; Nghĩa trang nhân dân Rừng Sầm, tại xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh*) và tăng khác 6,7 ha.

m) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 12.523,6 ha;

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 12.618,4 ha;

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 12.599,2 ha;

Như vậy, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 94,8 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 75,6 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 83,3 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,2 ha; Đất có mục đích công cộng 26,3 ha và giảm khác 56,8 ha.

+ Tăng khác 7,7 ha.

n) Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 923,8 ha;

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 940,9 ha;

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thống kê đến ngày

31/12/2020 là: 940,3 ha;

Như vậy, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 17,1 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 16,5 ha so với thống kê đất đai năm 2020; trong đó:

+ Giảm 17,8 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,1 ha; Đất có mục đích công cộng 0,7 ha và giảm khác 17,0 ha.

+ Tăng khác 1,2 ha.

p) Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 4,5 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 4,5 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 4,5 ha;

Như vậy, diện tích đất phi nông nghiệp khác thống kê đến ngày 31/12/2021 không thay đổi so với thống kê đất đai năm 2020 và kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

3. Đất chưa sử dụng:

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 3.483,6 ha;

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 3.588,7 ha;

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 3.564,6 ha.

Như vậy, tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 105,1 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 81,0 ha so với thống kê đất đai năm 2020; cụ thể theo số liệu chuyển các loại đất như sau:

a) Đất bằng chưa sử dụng:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 3.026,6 ha;

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 3.117,5 ha;

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 3.105,6 ha;

Như vậy, diện tích đất bằng chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 90,8 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và

giảm 79,0 ha so với thống kê đất đai năm 2020; trong đó:

+ Giảm 91,8 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,1 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; đất có mục đích công cộng 2,0 ha và giảm khác 89,5 ha.

+ Tăng khác 12,8 ha (do cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được thực hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Trên bản đồ đất công ích có các thửa đất nhỏ BCS nằm xen kẽ trong các thửa đất công ích và các thửa đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng. Nên địa phương đã cập nhật, xác định lại diện tích đất BCS theo đúng thực tế).

b) Đất đồi núi chưa sử dụng:

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 417,3 ha;

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 431,5 ha;

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 419,3 ha.

Như vậy, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng thống kê đến ngày 31/12/2021 giảm 14,2 ha so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và giảm 2,0 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,4 và giảm khác 1,6 ha.

c) Đất núi đá không có rừng cây:

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây thống kê đến ngày 31/12/2021 là: 39,7 ha;

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây trong kỳ kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 39,7 ha;

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây thống kê đến ngày 31/12/2020 là: 39,7 ha.

Như vậy, diện tích đất núi đá không có rừng cây thống kê đến ngày 31/12/2021 không thay đổi so với kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 và thống kê đất đai năm 2020.

II. Nguyên nhân biến động

Biến động đất đai của toàn tỉnh trong 01 năm qua (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021) được thể hiện ở Biểu số 12/TKĐĐ và tình hình biến động đất đai nêu ở điểm 1 mục II phần III của Báo cáo này đã thể hiện cụ thể tình hình biến động các mục đích sử dụng đất giữa thống kê đất đai năm 2021 so với kỳ thống kê đất đai năm 2020 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 của tỉnh

Quảng Ngãi.

Nguyên nhân biến động do thực hiện chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh đã làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất giữa thống kê năm 2021 so với kỳ thống kê đất đai năm 2020 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh thực hiện cập nhật diện tích đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thực được hiện theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh; thực hiện dự án dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang cải tạo đồng ruộng trên địa bàn huyện Tư Nghĩa; xác định lại diện tích các loại đất theo thực tế tại địa phương khi phát hiện việc xác định nhầm các loại đất trên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019. Vì vậy, để phù hợp với số liệu biến động đất đai theo thực tế, tại Biểu số 12/TKĐĐ địa phương đã cập nhật số liệu tăng, giảm khác của các loại đất.

C. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021

Tại thời điểm thực hiện thống kê đất đai năm 2021, hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Quảng Ngãi chưa được phê duyệt. Do đó, căn cứ vào Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ (được điều chỉnh tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ) các địa phương đã xây dựng trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để làm cơ sở thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án trên địa bàn. Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được duyệt, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện một số nội dung:

- Kiểm tra, rà soát, lập danh mục các công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Đối với các công trình, dự án chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được phê duyệt thì cương quyết không đưa vào danh mục các công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Đối với các công trình, dự án chưa được bố trí vốn thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch (đối với dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước) hoặc chưa có văn bản chấp thuận đầu tư đối với dự án còn lại (dự án ngoài ngân sách nhà nước) thì cương quyết không đưa vào danh mục các công trình, dự án bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Thực hiện kiểm tra, rà soát đối với công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng năm 2018 (3 năm liên tiếp) mà đến nay vẫn chưa thực hiện

được (trừ các công trình, dự án được thống nhất cho phép tiếp tục thực hiện đất đai trong 2021) thì UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành quyết định hủy bỏ theo đúng quy định tại Điều 49 Luật Đất đai; trường hợp các công trình, dự án đang triển khai thực hiện mà chưa hoàn thành thủ tục đất đai thì UBND các huyện, thị xã, thành phố nêu rõ nguyên nhân, lý do chưa hoàn thành thủ tục đất đai, để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện trong năm 2022.

- UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ tại kỳ họp HĐND tỉnh vào cuối năm 2021. Thời gian hoàn thành trong tháng 11/2021.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện của UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kịp thời cho UBND tỉnh biết để chỉ đạo; tổ chức kiểm tra, thẩm định, công bố, công khai danh mục, dự thảo xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

D. Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Trong năm qua công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các công trình dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh đều được triển khai đồng bộ. Tuy nhiên, tại huyện Bình Sơn còn một số dự án đã được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chưa thực hiện, do vướng thủ tục liên quan đến công tác đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (như khu du lịch sinh thái tại xã Bình Hải), do thiếu vốn của các nhà đầu tư nên chưa triển khai thực hiện các công trình.

E. Đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian đến

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; xác định rõ nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành; thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, giám sát khối lượng công việc cụ thể, phát hiện xử lý kịp thời những tồn tại, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy của ngành tài nguyên và môi trường ở các cấp tỉnh-huyện-xã theo hướng không thiếu số lượng, đảm bảo chất lượng; cán bộ địa chính xã phải được bổ nhiệm đầy đủ theo quy định về tiêu chuẩn chức danh chuyên môn của xã, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng để giải quyết công tác quản lý nhà nước về đất đai theo đúng trình tự thủ tục quy định.

- Nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, sắp xếp, điều hành bộ máy phù hợp với nhiệm vụ được giao; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong cơ chế “một cửa” trong từng nội bộ sở, ngành, huyện xã và “một cửa liên thông” giữa các sở, ngành, địa phương liên quan; xây dựng quy trình xử lý hồ sơ nội bộ của từng cơ quan, đơn vị để kiểm tra giám sát thực hiện qua từng công đoạn của các bộ phận và từng cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp như: Chỉ đạo, quản lý, điều hành, giải quyết dứt điểm những tồn tại vướng mắc trong quản lý đất đai, kiểm tra đôn đốc của ngành cấp trên và địa phương; chủ động bố trí đủ kinh phí và lực lượng để thực hiện công việc; xây dựng kế hoạch, chương trình cụ thể và giải pháp thực hiện thích hợp có tính khả thi cao, áp dụng được yêu cầu đổi mới và nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong công việc.

- Tiếp tục cụ thể hóa các qui định của pháp luật về đất đai, nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá các thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thường xuyên những thay đổi trong quá trình sử dụng đất vào hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính và bản đồ kết quả điều tra thống kê để công tác quản lý được dễ dàng, khoa học và chặt chẽ hơn.

- Tăng cường quản lý đất công ích, đất do cấp xã quản lý nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai. Chú trọng thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách về đất đai cho phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong đó, chú trọng việc đầu tư khai thác sử dụng đất theo hiện trạng; thâm canh, tăng vụ, nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân.

Phần III

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Đến nay, công tác thống kê đất đai năm 2021 tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành, số liệu thống kê phản ánh đúng thực trạng việc quản lý, sử dụng các loại đất ngoài thực địa, đồng thời đã thể hiện đầy đủ trên bản đồ kết quả điều tra thống kê.

Số liệu thống kê đất đai năm 2021 được thực hiện trên phần mềm tổng hợp trực tiếp TKOnline quy định về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên có độ chính xác cao để sử dụng cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời để cung cấp thông tin cho các cấp, các ngành, các lĩnh vực có liên quan cần sử dụng đến số liệu kiểm kê góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. Kiến nghị

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

1. Phê duyệt và công bố kết quả Thống kê đất đai năm 2021, làm cơ sở pháp lý phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Có chương trình, kế hoạch đầu tư kinh phí nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ, trang bị kỹ thuật hiện đại cho hoạt động của ngành, bồi dưỡng thường xuyên nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực liên quan đến quản lý Nhà nước về đất đai.

Kính báo cáo Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu:VT, KTNak308.



Đặng Văn Minh